TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 819/2023/HC-PT
Ngày: 10/11/2023
V/v: khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn

Ông Trần Quang Minh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyến, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 436/2023/TLPT-HC ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*", do có kháng cáo của người bị kiện với bản án hành chính sơ thẩm số 06/2022/HC-ST ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12343/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

**** Người khởi kiện:***

1. Bà Lương Thị G, sinh năm 1972; Có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Bản RD, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Lâm Văn X, sinh năm 1950; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn LT, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Quách Xuân L, sinh năm 1960; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn LT, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Lăng Thị Ngọc N, sinh năm 1979; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn SS, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Chu Bá T, sinh năm 1959; vắng mặt.

Địa chỉ: Bản BG, xã ĐH, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

6. Ông Lục Văn P, sinh năm 1944; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn TT, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

7. Bà Lương Thị C, sinh năm 1992; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

8. Ông Triệu Văn S, sinh năm 1975; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

9. Ông Triệu Minh Q, sinh năm 1963; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

10. Ông Nông Văn S1, sinh năm 1951; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

11. Ông Triệu Văn S2, sinh năm 1964; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

12. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1984; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

13. Bà Lê Thị M, sinh năm 1980; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

14. Bà La Thị H, sinh năm 1982; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

15. Bà Âu Thị A, sinh năm 1977; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

16. Ông Lê Văn D, sinh năm 1978; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

17. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

18. Bà Dương Thị L1, sinh năm 1960; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

19. Ông Triệu Xuân C, sinh năm 1972; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

20. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1982; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

21. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

22. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

23. Ông Nguyễn Trung S1, sinh năm 1972; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

24. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

25. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

26. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1973; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

27. Bà Nguyễn Thị T (Tên gọi khác: Nguyễn Thị T), sinh năm 1973; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

28. Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1975; có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

29. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1973; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

1. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1959; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn LT, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Lục Văn H2, sinh năm 1959; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn RC, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

**** Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang. Do ông Lê Ô P2, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh là người đại diện theo ủy quyền; có đơn xin xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Ngô Văn X2, chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang; có đơn xin xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên lâm nghiệp YT.

Địa chỉ: Số 227 phố ĐN, thị trấn CG, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Do ông Phạm Tiến V, chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

2. UBND huyện YT, tỉnh Bắc Giang. Do ông Nguyễn Văn T3, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện YT đại diện theo ủy quyền cho Chủ tịch UBND huyện YT; có đơn xin xử vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang, do ông Đặng Chí N2, chức vụ: Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn P2 – Phó Chủ tịch; có đơn xin xử vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang, do ông Lê Đức H2, chức vụ: Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật; có đơn xin xử vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân xã ĐH, huyện YT, tỉnh Bắc Giang, do ông Thạch Văn Chiến, chức vụ: Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật; có đơn xin xử vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang, do ông Nguyễn Duy T3, chức vụ: Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật; có đơn xin xử vắng mặt.

7. - Bà Dương Thị T2, sinh năm 1952 (vợ ông Lâm Văn X); vắng mặt.

- Chị Lâm Thúy H3, sinh năm 1984; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn LT, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

8. Bà Lê Thị N1, sinh 1964 (vợ ông Quách Xuân L); vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn LT, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

9. - Ông Lương Văn H, sinh 1972 (chồng bà Lăng Thị Ngọc N); vắng mặt.

- Anh Lương Văn T, sinh 1997; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn SS, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

10. - Bà Lê Thị T3, sinh 1967 (vợ ông Chu Bá T); vắng mặt.

- Anh Chu Đức G, sinh 1990; vắng mặt.

- Chị Chu Thị Kim C, sinh 1997; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn BG, xã ĐH, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

11. ông Triệu Văn T, sinh 1986 (chồng bà Lương Thị C); vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

12. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1979 (vợ ông Triệu Văn S2); vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

13. - Bà Đoàn Thị N3, sinh 1966 (vợ ông Triệu Minh Q); vắng mặt.

- Anh Triệu Văn S2, sinh 1987; vắng mặt.

- Chị Triệu Thị Y, sinh 1988; vắng mặt.
- Anh Triệu Văn V, sinh 1992; vắng mặt.
- Chị Đặng Thị L2, sinh 1993; vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
14. - Bà Nguyễn Thị T3, sinh 1964 (vợ ông Triệu Văn S); vắng mặt.
- Cụ Hà Thị Y, sinh 1924; vắng mặt.
- Anh Triệu Văn N, sinh 1984; vắng mặt.
- Anh Triệu Văn T, sinh 1986; vắng mặt.
- Chị Triệu Thị T, sinh 1992; vắng mặt.
- Chị Đoàn Thị T, sinh 1984; vắng mặt.
- Chị Lương Thị C2, sinh 1992; vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
15. - Bà Triệu Thị V, sinh 1953 (ông Nông Văn S3); vắng mặt.
- Anh Nông Văn Đ, sinh 1987; vắng mặt.
- Chị Hoàng Thị T, sinh 1994; vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
16. - Ông Lê Văn Đ, sinh 1951; vắng mặt.
- Bà Vũ Thị L, sinh 1951; vắng mặt.
- Ông Lê Văn L, sinh 1981 (chồng bà Lê Thị N); vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
17. - Ông Đoàn Văn D, sinh 1940; vắng mặt.
- Bà Vũ Thị N, sinh 1948; vắng mặt.
- Ông Đoàn Văn H, sinh 1977 (chồng bà Lê Thị M); vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
18. - Ông Nguyễn Trung S, sinh 1949; vắng mặt.
- Bà Vũ Thị N, sinh 1951; vắng mặt.
- Ông Nguyễn Trung Đ, sinh 1978 (chồng bà Lê Thị H); vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
19. - Ông Đoàn Văn H, sinh 1975 (chồng bà Âu Thị A); vắng mặt.
- Chị Đoàn Thị P, sinh 1995; vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang;
20. Nguyễn Thị N, sinh 1980 (vợ ông Lê Văn D); vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

21. - Chị Nguyễn Thị H, sinh 1985 (con bà Nguyễn Thị L); vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn Đ, sinh 1987; vắng mặt.

- Chị Dương Thị H, sinh 1993; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

22. - Ông Triệu Hồng H (Triệu Văn H), sinh 1960 (chồng bà Dương Thị L1); vắng mặt.

- Bà Triệu Thị T, sinh 1983; vắng mặt.

- Anh Triệu Văn T, sinh 1985; vắng mặt.

- Anh Triệu Văn T, sinh 1988; vắng mặt.

- Chị Trần Thị C, sinh 1989; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

23. - Ông Triệu Ngọc P, sinh 1924; vắng mặt.

- Bà Triệu Thị M, sinh 1933; vắng mặt.

- Đỗ Thị C, sinh 1972 (vợ ông Triệu Xuân C); vắng mặt.

- Anh Triệu Văn D, sinh 1992; vắng mặt.

- Chị Triệu Thị N, sinh năm 1994; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

24. Nguyễn Văn N, sinh 1979 (chồng bà Nguyễn Thị M); vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

25. - Ông Triệu Văn L, sinh 1965 (chồng bà Nguyễn Thị H); vắng mặt.

- Bà Triệu Thị Y, sinh 1989; vắng mặt.

- Bà Triệu Thị N, sinh 1991; vắng mặt.

- Bà Triệu Thị S, sinh 1994; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

26. - Ông Chu Văn T, sinh 1969 (chồng bà Nguyễn Thị D); vắng mặt.

- Anh Chu Văn T1, sinh 1994; vắng mặt.

- Anh Chu Văn T2, sinh 1999; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

27. - Bà Nguyễn Thị X, sinh 1973 (vợ ông Nguyễn Trung S1); vắng mặt.

- Anh Nguyễn Chung L, sinh 1994; vắng mặt.

- Anh Nguyễn Trung Tài, sinh 1996; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

28. - Bà Trần Thị H, sinh 1970 (vợ ông Nguyễn Văn M); vắng mặt.

- Bà Vũ Thị H, sinh 1937; vắng mặt.

- Anh Nguyễn Thị N, sinh 1994; vắng mặt.

- Anh Ngô Văn T, sinh 1988; vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1992; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

29. Bà Vũ Thị H, sinh 1968 (vợ ông Nguyễn Văn T); vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

30. - Ông Nguyễn Công T, sinh 1962 (chồng bà Nguyễn Thị H); vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn L2, sinh 1989; vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị B, sinh 1994; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

31. - Ông Nông Văn M, sinh 1973 (chồng bà Nguyễn Văn T); vắng mặt.

- Anh Nông Văn T, sinh năm 1996; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

32. - Ông Lê Đức H, sinh 1975 (chồng bà Đỗ Thị T1); vắng mặt.

- Chị Lê Thị T, sinh 1995; vắng mặt.

- Chị Lê Thị H, sinh 1999; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

33. Bà Nguyễn Thị T, sinh 1978 (vợ ông Nguyễn Văn L); vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn H, sinh 1998; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn KĐ, xã CN, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện (29 người) trình bày:

** 29 người khởi kiện đều yêu cầu Tòa án giải quyết:*

- Hủy Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc giang về việc thu hồi và hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang (cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT, thuê rừng gắn liền với đất thuê lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp tại huyện YT, tỉnh Bắc Giang) (Viết tắt: Quyết định số 840/QĐ-UBND).

- Hủy Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT (Viết tắt: Quyết định số 783/QĐ-UBND).

*** Căn cứ người khởi kiện đưa ra là:**

1. Đối với Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân (Viết tắt: UBND) tỉnh Bắc Giang đã thu hồi Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT thuê rừng gắn liền với thuê đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp tại huyện YT, tỉnh Bắc Giang (Viết tắt: Công ty YT). Nhưng vẫn cho tiếp tục quản lý, sử dụng đất, rừng theo Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016. Như vậy, Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT vẫn sử dụng đất, rừng trong đó có diện tích đất, rừng của gia đình người khởi kiện.

2. Đối với Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang có nội dung: Phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT diện tích đất đang quản lý, sử dụng trong tổng diện tích 2.340,98 ha đất. Trong đó có 1.837,97 ha đã được UBND tỉnh cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ) và 503,01 ha đất đang còn vướng mắc tranh chấp với một số hộ gia đình cá nhân tại 02 xã CN và TH. Trong đó có 1.837,79 ha được UBND tỉnh Bắc Giang cho thuê và cấp GCNQSDĐ. Do xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của 147 người khởi kiện nên đã bị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và 503,01 ha đã có tranh chấp với các hộ gia đình các nhân tại 02 xã CN và xã TH đã kéo dài từ năm 2012 đến nay. Do vậy tổng diện tích 2.340,98 ha đều có tranh chấp đang xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

Vì thế Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang vi phạm nghiêm trọng Luật Đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014, Nghị định số 118/NĐ-CP ngày 17/12/2014, Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/03/2014, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, quyết định số 38/2016/QĐ-TTG ngày 14/09/2016 của Chính phủ, Luật Lâm nghiệp.

*** Về nguồn gốc đất:**

Những người khởi kiện cho rằng đã sử dụng đất từ những năm 1980, 1990. Vào thời điểm đó đất bỏ hoang, không ai sử dụng. Cán bộ Lâm trường vận động người nhận đất trồng rừng và chỉ (giao) cho họ khu vực đất để trồng rừng. Các hộ dân đã thực hiện việc nhận đất, đào hố, nhận cây, trồng cây theo hướng dẫn của cán bộ Lâm trường (hướng dẫn về kỹ thuật, quy cách trồng, mật độ cây, thời gian trồng, sau khi trồng xong cán bộ Lâm trường nghiệm thu sản phẩm và được

UBND huyện YT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (gọi là sổ bìa xanh). Các hộ dân sử dụng ổn định từ trước cho đến nay, không tranh chấp với ai, đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ.

*** Về diện tích đất 29 người khởi kiện có diện tích đất trồng rừng sản xuất tại các xã TT, TT, ĐH, CN của huyện YT đang quản lý, sử dụng cụ thể là:**

1. Hộ bà Lương Thị G UBND (Năm 2015 gồm có bà G, sinh 1972, anh Lương Thái S, sinh 2000; Lương Thị H, sinh 2011, Lê Văn L, sinh 1995 (là cháu): Có diện tích 01 ha thuộc lô C1, khoảnh 22 thôn RD, xã TT (BL 01-52).

2. Hộ ông Lâm Văn X (Năm 2012 gồm có: Ông Lâm Văn X, sinh năm 1950; bà Dương Thị T, sinh năm 1952, chị Lâm Thúy H, sinh năm 1984): Có 02 ha thuộc khoảnh 5A, thôn LT, xã TT (BL 01-27).

3. Hộ ông Quách Xuân L (Năm 2017 gồm có ông L, sinh 1960, bà Lê Thị N, sinh 1964): Có 03 ha Lô b7, b8, b9 khoảnh 3 rừng C (BL 01-77).

4. Hộ bà Lăng Thị Ngọc N (Năm 2015 gồm có bà N, sinh năm 1979, ông Lương Văn H, sinh 1972, anh Lương Văn T, sinh 1997, anh Lương Văn T, sinh 2000): Có 2,4 ha thuộc lô C1 khoảnh 5: 2,1 ha; lô d2, F7 khoảnh 5 thôn SS, xã TT (BL 01-48).

5. Hộ ông Chu Bá T (Năm 2001 gồm có ông T, sinh 1959, Lê Thị T, sinh 1967, Chu Đức G, sinh 1990, Chu Thị Kim C, sinh 1997): Có 13 ha, khoảnh 5 thuộc khe DC thôn BG, xã ĐH (BL 01-17).

6. Hộ ông Lục Văn P: Có 0,4 ha Khoảnh 13 đội TT (BL 01-17).

7. Hộ bà Lương Thị C (Năm 2014 gồm có bà Chuyên sinh 1992; ông Triệu Văn T, sinh 1986, chị Triệu Thùy C, sinh 2011, Triệu kim T, sinh 2014): Có 01 ha thuộc khu LP (BL 01-16).

8. Hộ ông Triệu Văn S2 (Năm 2000 gồm có ông S2, sinh 1975, bà Lê Thị L2, 1979, chị Triệu Thị L, sinh 1999, anh Triệu Minh K, sinh 2002): Có 0,5 ha thuộc khu LH (BL 01-15).

9. Hộ ông Triệu Minh Q (Năm 2011 gồm có ông Q, sinh 1963, bà Đoàn Thị N3, sinh 1966, anh Triệu Văn S, sinh 1987, chị Triệu Thị Y, sinh 1988, anh Triệu Văn V, sinh 1992, chị Đặng Thị L2, sinh 1993, cháu C, sinh 2016): Có 0,7 ha thuộc khu LP (BL 01-17).

10. Hộ ông Triệu Văn S (Năm 2002 gồm có ông S, sinh 1964, bà Nguyễn Thị T3, sinh 1964, cụ Hà Thị Y, sinh 1924, anh Triệu Văn N, sinh 1984, anh Triệu Văn T, sinh 1986, chị Triệu Thị T, sinh 1992, chị Đoàn Thị T, sinh 1984, cháu Triệu Văn Q, sinh 2004, Lương Thị C, sinh 1992): Có 1,5 ha thuộc khu LP (BL 01-18).

11. Hộ ông Nông Văn S (Năm 2018 gồm có ông S, sinh 1951, bà Triệu Thị V, sinh 1953, Anh Nông Văn Đ, sinh 1987, Chị Hoàng Thị T, sinh 1994, cháu

Nông Thị X, sinh 2012, Nông Thị M, sinh 2014, Nông Văn Đ, sinh 2008): Có 0,8 ha thuộc khu LP (BL 01-17).

12. Hộ bà Lê Thị N (Năm 2018 gồm có bà N, Ông Lê Văn Đ, sinh 1951, Vũ Thị L, sinh 1951, Lê Văn L, sinh 1981, Lê Thị N, sinh 1984, Lê Văn L, sinh 2002, Lê Văn L, sinh 2006, Lê Bảo K, sinh 2014): Có 0,4 ha thuộc khu ông D+ 1,6 ha thuộc khu CN (BL 01-18).

13. Hộ bà Lê Thị M (năm 2002 gồm có bà M, sinh 1980, Ông Đoàn Văn D, sinh 1940, Vũ Thị N, sinh 1948, Đoàn Văn H, sinh 1977, cháu M, cháu H1, cháu H2, H3): Có 1.6 ha thuộc bản KĐ (Bl 01-16).

14. Hộ bà Lê Thị H (Năm 2002 gồm có bà H, sinh 1982, Ông Nguyễn Trung S, sinh 1949, Vũ Thị N, sinh 1951, Nguyễn Trung Đ, sinh 1978, cháu Đ1, Đ2): Có 1,4 ha thuộc khu ST (BL 01-18).

15. Hộ bà Âu Thị A (năm 2002 gồm có bà A, sinh 1977, Ông Đoàn Văn H, sinh 1975, cháu Đoàn Thị P, sinh 1995, cháu Đoàn Thị P1, sinh 2000, Đoàn Thị L, sinh 2011, Đoàn Thị N.A, sinh 2013): Có 0,6 ha thuộc thửa CN (BL 01-18).

16. Hộ ông Lê Văn D (Năm 2005 gồm có ông D, sinh 1978, Nguyễn Thị N, sinh 1980, Lê Thị N1, sinh 2000, Lê Thị N2, sinh 2004, Lê Thị D2, sinh 2008: Có 01 ha thuộc khu LP (BL 01-16).

17. Hộ bà Nguyễn Thị L (Năm 2002 gồm có và L, sinh 1958, Nguyễn Thị H, sinh 1985, Nguyễn Văn Đ, sinh 1987, Dương Thị H1, sinh 1993) là người dân tộc Kinh nhưng là hộ nghèo: Có 1,5 ha thuộc khu LH (BL 01-16).

18. Hộ bà Dương Thị L1 (Năm 2002 gồm có Triệu Nông H, sinh 1960, bà L1, sinh 1960, Triệu Thị T, sinh 1983, Triệu Văn T1, sinh 1985, Triệu Văn T2, sinh 1988, Trần Thị C, sinh 1989, Triệu Thị L, sinh 2011): Có 0,6 ha Khu LP (BL 01-17).

19. Hộ ông Triệu Xuân C (năm 2002 gồm có ông C, sinh 1972, Ông Triệu Ngọc P, sinh 1924, Triệu Thị M, sinh 1933, Đỗ Thị C1, sinh 1972, Triệu Văn D, sinh 1992): Có 01 ha khu LP; 01 ha KT khu LH; 0,9 ha thuộc bản KĐ (BL 0116).

20. Hộ bà Nguyễn Thị M (Năm 2000 gồm bà M, sinh 1982, Nguyễn Văn N, sinh 1979, Nguyễn Thị T, sinh 1999, Nguyễn Văn M, sinh 2006): Nhận trồng rừng sản xuất 0,3 ha Sân tràng + 0,2 ha trong Lá Han thuộc bản KĐ (BL 01-18).

21. Hộ bà Nguyễn Thị H (Năm 2002 gồm có ông Triệu Văn L, sinh 1965, bà H, sinh 1968, Triệu Thị Y, sinh 1989, Triệu Thị N, sinh 1991, Triệu Thị S, sinh 1994): Có 01 ha sau nhà ông C thuộc bản KĐ (BL 01-19).

22. Hộ bà Nguyễn Thị D (Năm 2016 gồm có Ông Chu Văn T1, sinh 1969, bà D, sinh 1972, Chu Văn T2, sinh 1994, Chu Văn T3, sinh 1999): Có 1,5 ha thuộc khu ông Sinh của bản KĐ (BL 01-20).

23. Hộ ông Nguyễn Trung S1 (năm 2002 gồm có ông S1, sinh 1972, Nguyễn Thị Xuyến, sinh 1973, Nguyễn Chung L, sinh 1994, Nguyễn Trung Tài, sinh 1996): Có 0,1+0,7+0,5 ha thuộc khu ST (BL 01-20).

24. Hô ông Nguyễn Văn M (Năm 2012 gồm có ông Minh, sinh 1970, Trần Thị Hải, sinh 1970, Vũ Thị Hai, sinh 1937, Nguyễn Thị Ninh, sinh 1994, Ngô Văn Tuyến, sinh 1988): Có 01 ha thuộc khu Gốc Mít của bản KĐ (BL 01-22).

25. Hộ ông Nguyễn Văn T (Năm 2017 gồm có ông Thuyết, sinh 1967, Vũ Thị Hà, sinh 1968): Có 05 ha thuộc khu CN (BL 01-19).

26. Hộ Bà Nguyễn Thị H2 (Năm 2015 gồm có Ông Nguyễn Công T, sinh 1962, bà H2, sinh 1963, Nguyễn Văn L2, sinh 1989, Nguyễn Thị B, sinh 1994): Có 02 ha thuộc khu LH (BL 01-20).

27. Hộ bà Nguyễn Văn T (Năm 2010 gồm có Ông Nông Văn M, sinh 1973, bà Tuyết tên gọi khác là Nguyễn Thị T, sinh 1973): Có 0,3 ha thuộc khu LP (Bl 01-22).

28. Hộ bà Đỗ Thị T1 (Năm 2008 gồm có Ông Lê Đức H, sinh 1975, bà Tính, sinh 1975, Lê Thị Thùy, sinh 1995, Lê Thị Hương, sinh 1999): Có 1,6 ha thuộc khu LP (BL 01-21).

29. Hộ ông Nguyễn Văn L (Năm 2016 gồm ông L, sinh 1973, Nguyễn Thị T, sinh 1978, Nguyễn Văn H, sinh 1998): Có 0,3 ha thuộc khu La Han.

(BL 01-19).

Người bị kiện là UBND tỉnh Bắc Giang có quan điểm trình bày tại Văn bản số 3198/UBND-TN ngày 23/7/2020 như sau:

1. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

Ngày 27/01/2015, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 35/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp tại huyện YT, tỉnh Bắc Giang (Viết tắt: Quyết định số 35/QĐ-UBND). Trong quá trình tổ chức thực hiện đến cuối năm 2017 và năm đầu 2018 thì xảy ra việc các công dân trên địa bàn huyện YT khởi kiện Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015. Quá trình xem xét hồ sơ vụ án và tham gia tố tụng tại Tòa, UBND tỉnh nhận thấy do trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 chưa đảm bảo quy định, cụ thể là tại thời điểm lập hồ sơ xin thuê đất Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT chưa được UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất bằng Quyết định riêng *(theo quy định tại Điều 133 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 46 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP)*.

Ngày 25/12/2018, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 840/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh (cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT thuê rừng gắn

với thuê đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp tại huyện YT, tỉnh Bắc Giang).

Sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 và Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có Bản án số 01/2019/HC-ST ngày 03/01/2019 về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai; các công dân trên địa bàn huyện YT tiếp tục kháng cáo đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Ngày 25/9/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Bản án số 248/2019/HC-PT về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Tại phần nhận định của Hội đồng xét xử tại Bản án số 248/2019/HC-PT ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã nhận định, đánh giá tính hợp pháp của Quyết định số 840/QĐ-UBND là đúng quy định pháp luật.

Như vậy, việc UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 là đảm bảo theo đúng quy định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền tại Điều 22 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Điều 13 và Điều 59 Luật Đất đai năm 2013.

2. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang

Ngày 17/12/2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 118/2014/NĐ-CP về sắp sếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông, lâm nghiệp *(Có hiệu lực từ ngày 01/02/2015, thay thế Nghị định số 25/2010/NĐ-CP và Nghị định số 200/2004/NĐ-CP).*

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 696/KH-UBND ngày 25/3/2015 thực hiện sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang. Sau khi thực hiện rà soát và xây dựng xong Đề án và Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Công văn số 326/TTg-ĐMDN ngày 29/02/2016 *(trong đó chấp thuận phương án chuyển Công ty TNHH MTV lâm nghiệp YT thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên và yêu cầu trước khi quyết định sắp xếp lại doanh nghiệp phải rà soát, xác định nhu cầu sử dụng đất của từng Công ty; diện tích giao, cho các doanh nghiệp thuê sau sắp xếp phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương).*

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Bắc Giang có Kế hoạch số 1121/KH-UBND, ngày 29/4/2016 về việc thực hiện phương án sắp xếp, đổi mới các Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh *(trong đó yêu cầu các Công ty thuộc diện chuyển đổi thực hiện lập Phương án sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt theo Thông tư 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015).*

Công ty TNHH MTV lâm nghiệp YT đã phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện xây dựng Phương án sử dụng đất khi thực hiện chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên theo Nghị định

118/2014/NĐ-CP và đảm bảo theo quy định tại Điều 4, 5 và Điều 6 Thông tư 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sau khi Công ty TNHH MTV lâm nghiệp YT hoàn thiện hồ sơ phương án sử dụng đất được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 và Bản đồ phương án sử dụng đất của công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành thẩm định, trình phê duyệt phương án sử dụng đất theo đúng trình tự quy định tại Điều 7 Thông tư 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngày 21/12/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Tờ trình số 719/TTr-TNMT ngày 21/12/2016 về việc đề nghị phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp YT.

Ngày 28/12/2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định 783/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Phương án sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV lâm nghiệp YT đảm bảo theo quy định tại Điều 13 Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ và để phục vụ cho việc thuê đất đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên sau khi chuyển đổi theo đúng quy định tại Điều 46 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

Tuy nhiên, do việc các công dân trên địa bàn huyện YT khởi kiện Quyết định hành chính của UBND tỉnh và việc chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp YT thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên chưa hoàn thành, nên Phương án sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 chưa được thực hiện *(do chưa hoàn thành việc thành lập tổ chức có tư cách pháp nhân mới theo phương án chuyển đổi nên chưa có cơ sở thực hiện các thủ tục về đất đai theo phương án sử dụng đất được phê duyệt).*

Mặt khác, tại phần nhận định của Hội đồng xét xử tại Bản án số 248/2019/HC-PT ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã nhận định *"Xét kháng cáo yêu cầu hủy Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp YT, thấy: Ngày 28/12/2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định 783/QĐ-UBND Phê duyệt Phương án sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV lâm nghiệp YT để phục vụ việc thuê đất sau khi chuyển đổi theo quy định tại Điều 46 Nghị định 43/2014/NĐ-CP là căn cứ quy định tại Nghị định 118/2014/NĐ-CP và Thông tư 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nội dung Quyết định 783/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang đồng ý phương án sử dụng đất, rừng của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp YT đang quản lý, sử dụng. Nội dung này xác định trách nhiệm quản lý sử dụng đất, rừng của Công ty phê duyệt phương án sử dụng đất, không phải quyết định giao đất giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng. Đây là nội dung mang tính chất quản lý hành chính Nhà nước về đất đai của UBND tỉnh Bắc Giang. Quyết định này, thể hiện việc UBND tỉnh thực hiện chức năng, điều hành trong nội bộ của*

UBND, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính thị không thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính của Tòa án."

Như vậy, việc UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 là đảm bảo theo đúng quy định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền tại Điều 22 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Điều 46 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Điều 13 Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

3. Quan điểm của người bị kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang và bác yêu cầu khởi kiện Quyết định 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 vì đã được hủy và thay thế bằng Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT trình bày quan điểm tại văn bản số 150/CV-CTLN ngày 27/3/2020 và văn bản ngày 10/3/2022 như sau:

1. Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT trình bày quan điểm tại Văn bản số 150/CV-CTLN ngày 27/3/2020:

1.1. Nguồn gốc diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng:

Công ty TNHH hai thành viên Lâm nghiệp YT tiền thân là Lâm trường HHT được thành lập ngày 13 tháng 8 năm 1963. Hiện nay Công ty được giao quản lý sử dụng 2.338,98 ha. Từ ngày thành lập đến nay, mặc dù đã trải qua nhiều lần quy hoạch, sắp xếp, đổi mới mô hình tổ chức quản lý nhưng việc quản lý sử dụng đất và kinh doanh lâm nghiệp của Công ty đối với diện tích đất hiện được giao quản lí, sử dụng vẫn diễn ra liên tục. Cụ thể:

Tại Quyết định số 709/TCCB ngày 13/8/1963 của UBHC tỉnh Hà Bắc về việc thành lập Lâm trường HHT *(trên cơ sở sáp nhập Hạt Lâm nghiệp YT và Xí nghiệp Lâm nghiệp ĐT)*. Công ty được UBHC tỉnh Hà Bắc giao quản lý, sử dụng 15.755ha, (13.437ha đất lâm nghiệp và 2.318ha đất phi lâm nghiệp), trong đó toàn bộ diện tích của 2.340,98 ha đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016.

Theo Quyết định số 838/UB ngày 11/11/1991 của UBND tỉnh Hà Bắc về việc phê duyệt luận chứng kinh tế - kỹ thuật, quy hoạch tổ chức lại sản xuất kinh doanh Lâm trường YT thuộc Sở Lâm nghiệp tỉnh Hà Bắc, tổng diện tích đất của Lâm trường quản lý, sử dụng là 5.905,1 ha. Trong diện tích Lâm trường được giao quản lý, sử dụng có toàn bộ diện tích 2.340,98 ha đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016.

Tại Quyết định số 745/CT ngày 07/8/1993 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Bắc về việc giao đất cho Lâm trường Quốc doanh YT sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, UBND tỉnh giao 6.585ha đất. Trong đó bao gồm toàn bộ diện

tích 2.340,98 ha đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016.

Theo Quyết định số 857/CT ngày 07/9/1995 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Bắc, về việc phê duyệt Quy hoạch và tổ chức sản xuất Lâm trường YT, diện tích đất lâm trường được giao quản lý, sử dụng là 4.038 ha. Trong đó có toàn bộ diện tích 2.340,98 ha đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016.

Theo Quyết định số 1330/QĐ-CT ngày 26/6/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang, về việc phê duyệt Đề án đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh Lâm trường YT, diện tích Lâm trường quản lý, sử dụng là 4.026 ha, trong đó có 2.340,98 ha đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016. Diện tích đất bàn giao về địa phương là 12 ha.

Năm 2006, thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp từ Lâm trường YT sang Công ty Lâm nghiệp YT. Theo Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 06/12/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Lâm trường YT thành Công ty Lâm nghiệp YT, diện tích đất Lâm trường đang quản lý sử dụng là 4.026 ha, trong đó: Diện tích cho Công ty Lâm nghiệp YT thuê là 3.297 ha (có 2.340,98 ha đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016); diện tích bàn giao về địa phương là 729ha.

Ngày 08/4/2010 UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 25/QĐ-UBND thu hồi 811,5 ha rừng và đất lâm nghiệp của Công ty Lâm nghiệp YT bàn giao cho địa phương quản lý. Diện tích còn lại Công ty quản lý sử dụng là 2.485,5 ha.

Ngày 07/7/2010 UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 1031/QĐ-UBND phê duyệt đề án chuyển đổi doanh nghiệp Công ty Lâm nghiệp YT thành Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT. Tại Khoản 9 Điều 1 Quyết định số 1031/QĐ-UBND phê duyệt sử dụng đất đai như sau: "Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất Công ty Lâm nghiệp YT đang quản lý và sử dụng hợp pháp*" (diện tích trong đề án được phê duyệt là 2.458,5 ha)*. Ngày 12/8/2010 UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 1252/QĐ-UBND chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Lâm nghiệp YT thành Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT. Tại Khoản 8 Điều 1 Quyết định số 1252/QĐ-UBND phê duyệt sử dụng đất như sau: "Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất Công ty Lâm nghiệp YT đang sử dụng hợp pháp; giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT làm các thủ tục thuê đất theo đúng quy định hiện hành của nhà nước" *(diện tích Công ty đang sử dụng hợp pháp là 2.458,5ha)*. Trong tổng diện tích 2.458,5ha có 2.340,98 ha đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016.

Tại Công văn số 1019/TTg-ĐMDN ngày 24/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh, Thủ tướng

Chính phủ yêu cầu: "Uy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện hoàn thành việc ký hợp đồng thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất các nông, lâm trường (công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần) dự kiến giữ lại để quản lý sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh".

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1019/TTg-ĐMDN ngày 24/6/2011, ngày 01/11/2011 Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 4043/BTNMT-TCQLĐĐ hướng dẫn xác định, cắm mốc, đo đạc ranh giới, mốc ranh giới đất nông, lâm trường quốc doanh. Thực hiện Công văn số 4043/BTNMT-TCQLĐĐ, năm 2012 Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT đã xin ý kiến và được UBND tỉnh cho phép ứng trước kinh phí để đo đạc cắm mốc, xác định ranh giới. Năm 2013 Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT đã phối hợp với đơn vị tư vấn, UBND các xã và các đơn vị có liên quan tiến hành đo đạc, rà soát cắm mốc, xác định ranh giới với các chủ sử dụng đất liền kề, xác định diện tích Công ty đang quản lý, sử dụng, đến năm 2014 thì thực hiện xong các công việc: xác định, cắm mốc, đo đạc ranh giới, mốc ranh giới đất Công ty. Nội dung, phương pháp, trình tự thực hiện xác định, cắm mốc, đo đạc ranh giới, mốc ranh giới đất theo hướng dẫn tại Công văn 4043/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 01/11/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả diện tích đất Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT giữ lại tiếp tục sử dụng là 2.340,98 ha.

Sau khi có kết quả xác định, cắm mốc, đo đạc ranh giới, mốc ranh giới đất, Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT lập phương án sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt. Theo phương án sử dụng đất của công ty, diện tích đất sử dụng đúng mục đích Công ty tiếp tục sử dụng vào mục đích lâm nghiệp là 2.340,98ha. Phương án sử dụng đất của Công ty đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016.

Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi, sắp xếp Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT thành Công ty TNHH hai thành viên Lâm nghiệp YT, tại Khoản 3 Điều 1 về phương án sử dụng đất, rừng quy định: "Thực hiện theo phương án được phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT".

Ngày 25/12/2014 Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT lập hồ sơ chuyển từ giao đất sang thuê đất với diện tích 1.837,66 ha (diện tích còn lại tại xã Tam Hiệp và Canh Nậu chưa làm thủ tục thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp do liên quan đến đơn của một số hộ gia đình, cá nhân). Ngày 27/01/2015 UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 35/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp với tổng diện tích là 1.837,66 ha.

Thực hiện Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thu hồi đất Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT

quản lý tại xã Tam Hiệp huyện YT để lập hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất quốc phòng. Năm 2019, Công ty đã bàn giao 2,0ha đất lâm nghiệp tại xã Tam Hiệp cho Ban chỉ huy Quân sự huyện YT. Diện tích hiện nay Công ty đang quản lý, sử dụng là 2.338,98ha.

1.2. Quan điểm của Công ty về việc người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang

Như đã trình bày ở nguồn gốc sử dụng đất của Công ty, diện tích 2.340,98 ha đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 được UBND tỉnh giao Công ty quản lý sử dụng đúng quy định của pháp luật. Từ năm 1963 đến nay, diện tích 2.340,98 ha đất này vẫn được Công ty quản lý, sử dụng liên tục, đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Năm 2014, Công ty hoàn thành việc xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc ranh giới theo hướng dẫn của Bộ tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4043/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 01/11/2011. Hồ sơ ranh giới sử dụng đất của Công ty đã được các hộ sử dụng đất liền kề và được các cấp thẩm quyền ký xác nhận ranh giới giáp ranh.

Phương án sử dụng đất của Công ty được lập theo đúng quy định của Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (Khoản 2 Điều 13 Nghị định 118/2015/NĐ-CP về rà soát, đo đạc, lập bản đồ; lập, điều chỉnh, phê duyệt phương án sử dụng đất quy định: Căn cứ đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển công ty nông, lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch sử dụng đất của địa phương và hiện trạng sử dụng đất, công ty đề xuất phương án sử dụng đất. Nội dung phương án sử dụng đất phải thể hiện vị trí, ranh giới sử dụng đất; diện tích đất đề nghị giữ lại sử dụng theo từng loại đất, hình thức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, diện tích đất bàn giao cho địa phương) và Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các công ty nông, lâm *nghiệp (Khoản 2 Điều 18 Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT quy định: Đối với các công ty nông, lâm nghiệp đã thực hiện việc lập hồ sơ ranh giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính; giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực có nội dung phù hợp với quy định tại Thông tư này thì không phải thực hiện lại các nội dung công việc đó)*.

Năm 2016, thực hiện quy định tại Điều 46, Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về "Quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp sau khi

được sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động", Công ty đã lập phương án sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt.

Sau khi phương án sử dụng đất của Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở ngành liên quan thẩm định và thông qua, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT.

Như vậy, phương án sử dụng đất của Công ty được xây dựng, thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật. Mặt khác theo Bản án số 248/2019/HC-PT ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử nhận định: *"Nội dung Quyết định số783/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang đồng ý phương án sử dụng đất, rừng của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT đang quản lý, sử dụng. Nội dung này xác định trách nhiệm quản lý sử dụng đất, rừng của Công ty đã được phê duyệt phương án sử dụng đất, không phải quyết định giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng. Đây là nội dung mang tính chất quản lý hành chính nhà nước về đất đai của UBND tỉnh Bắc Giang. Quyết định này thể hiện việc UBND tỉnh thực hiện chức năng nội bộ của UBND. Căn cứ Điểm c khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính thì không thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính của Tòa án".* Theo quy định của Luật tố tụng hành chính, Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án trong trường hợp sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang đã được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giải quyết và có Bản án số 248/2019/HC-PT ngày 25/9/2019, đã có hiệu lực pháp luật. Công ty TNHH hai thành viên Lâm nghiệp YT đề nghị TAND tỉnh Bắc Giang quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang.

1.3. Quan điểm của Công ty về việc người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

Công ty là tổ chức kinh tế đã được UBND tỉnh Bắc Giang giao đất không thu tiền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh từ năm 1963, trước khi Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 60 Luật đất đai năm 2013, Công ty phải chuyển sang thuê đất. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 cho Công ty TNHH hai thành viên Lâm nghiệp YT thuê rừng gắn liền với thuê đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp tại huyện YT tỉnh Bắc Giang (diện tích 1.837,66ha) là đúng thẩm quyền theo quy định của Khoản 2 Điều 46 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điểm a Khoản 1 Điều 59 Luật đất đai; Điểm a Khoản 1 Điều 28 Luật bảo vệ và phát triển rừng.

Năm 2018, có 143 người dân trên địa bàn huyện YT khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang. Trong quá trình tòa án thụ lý giải quyết vụ việc, UBND tỉnh Bắc Giang nhận thấy: Đối chiếu với thời điểm ban

hành Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 thì Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT chưa được UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất bằng một quyết định riêng. Trong khi Bộ Tài nguyên và Môi trường không có hướng dẫn cụ thể nội dung này nên dẫn đến có ý kiến khác nhau. Vì vậy UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 thu hồi và hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015. Tại Bản án số 248/2019/HC-PT ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử nhận định: *"Về hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang đúng theo quy định tại Điểm 4 Điều 57 Luật tổ tụng hành chính, Nghị định 43/2014/NĐ CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan".* Yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang đã được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giải quyết và có Bản án số 248/2019/HC-PT ngày 25/9/2019, đã có hiệu lực pháp luật. Công ty TNHH hai thành viên Lâm nghiệp YT đề nghị TAND tỉnh Bắc Giang quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Tại văn bản trình bày quan điểm bổ sung ngày 10/3/2022 Công ty Lâm nghiệp YT trình bày:

2.1. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị G:

Lô đất Công ty giao khoán cho bà G, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963. Đến nay đã trồng rừng sản xuất khoảng 30 năm liên tục, cụ thể:

Năm 1987 là lô C2, khoảnh 10 (nay là khoảnh 22) cho ông Lương Hữu S (bố đẻ của bà G) ký hợp đồng nhận khoán số 08/BVR.

Đến năm 2006 là lô a, khoảnh 10 (nay là khoảnh 22) cho bà G ký hợp đồng nhận khoán số 22/2006/HĐKT. Đến năm 2014, là lô C1, khoảnh 22 (trước đây là khoảnh 10) do bà G ký hợp đồng nhận khoán số 13/2014 HĐGK. Hiện nay, hợp đồng này vẫn đang thực hiện.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông Sở và bà G là người nhận khoán với Công ty.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn X:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông X, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2000, 2003 và 2005 là: Lô đ25 khoảnh 13 cho ông X ký hợp đồng khoán số 2-19/2002/HĐKT; lô a khoảnh 13 (5 cũ) cho ông X ký hợp đồng nhận khoán số 2-19/2000/HĐKT; lô p khoảnh 13 (5 cũ) cho ông X ký hợp đồng nhận khoán số 09/2003/HĐKT; lô d khoảnh 13 (5 cũ) cho ông X ký hợp đồng nhận khoán số 11/HĐK.

Đến năm 2017 là: Lô g5 khoảnh 13 (5 cũ) cho ông X ký hợp đồng nhận khoán số 35/17/HĐGKT.Th. Hiện nay, hợp đồng này vẫn đang thực hiện; lô g6

khoảnh 13 (5 cũ) cho ông X ký hợp đồng nhận khoán công đoạn trồng rừng nhưng ông X không thực hiện đúng hợp đồng đã ký mà tự ý mang cây lên trồng chiếm đất. Công ty đã khởi kiện ông X chiếm đất của Công ty ra Tòa án nhân dân huyện YT. Vụ án đang tạm đình chỉ giải quyết do đang chờ kết quả giải quyết vụ án này.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông X là ngươi nhận khoán với Công ty.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Quách Xuân L:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông L, L1 trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Các năm 1995, 1996, 1997, 1998 và 2000 cho bà Trần Thị C là công nhân L1 trường YT trước đây đã về nghỉ chế độ ở thôn Tiến Thịnh, xã Tiến Thắng ký 04 hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ đầu nguồn số 70/HDK năm 1995 tại lô a, khoảnh 3 (nay là khoảnh 7); số 20/133/HDK năm 1996 tại lô a, khoảnh 3 (nay là khoảnh 7); số 02/97-19/HDKPH năm 1997 tại lô a, khoảnh 3 (nay là khoảnh 7); số 4/98-18/HDK năm 1998 tại lô a, khoảnh 3 (nay là khoảnh 7); số 1-13/2000/HĐKT ký này 1/01/2000 tại lô a1 và a2 khoảnh 3 (nay là khoảnh 7). Bà C thực hiện các hợp đồng nêu trên từ khi ký hợp đồng đến tháng 9/2012 thì chuyển quyền và nghĩa vụ thực hiện các hợp đồng cho ông Triệu Ngọc T và ông Quách Xuân L.

Đến năm 2013 là: lô b7 (0,7ha) và b9 (1,3ha), khoảnh 7 (trước đây là khoảnh 3) cho Lợi ký hợp đồng giao nhận khoán số 21/2013/HĐGKT.Th; lô b8 khoảnh 7 (1,0ha) cho ông L ký hợp đồng giao nhận khoán số 22/2013/HĐGKT.Th. Hiện nay, 02 hợp đồng nêu trên vẫn đang thực hiện.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông L là ngươi nhận khoán với Công ty sau khi nhận chuyển quyền và nghĩa vụ thực hiện các hợp đồng từ bà C.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lăng Thị Ngọc N:

Lô đất Công ty giao khoán cho bà N, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2002, 2004, và 2005 là: Lô c khoảnh 5 (4 cũ) cho ông Lương Văn H (chồng bà N) ký hợp đồng nhận khoán số 12/2002/HĐKT; lô i khoảnh 5 (4 cũ) cho ông H ký hợp đồng nhận khoán số 14/04/HĐKT; tại lô a khoảnh 5 (4 cũ) do ông H ký hợp đồng nhận khoán số 03/2005/HĐKT.

Đến năm 2010, 2014 và 2015 là: Lô b2 khoảnh 5 cho ông Hải ký hợp đồng giao nhận khoán trồng rừng số 7/2010/HĐGK-T.Th; lô c1 khoảnh 5 cho bà N ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng theo chu kỳ số 02/2014/KĐGK; d2 khoảnh 5 và cho bà N ký hợp đồng nhận khoán số 02/2015/HĐGK.

Đến năm 2016 và 2019 là: Lô f7 khoảnh 5 cho ông H ký hợp đồng giao nhận khoán số 06/2016/HĐGK-T.Th; c1 khoảnh 5 do bà N ký hợp đồng giao nhận

khoán số 31/2019/HĐGK-T.Th. Hiện nay, cả hai hợp đồng này vẫn đang thực hiện.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông H và bà N là người nhận khoán với Công ty.

5. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Chu Bá T:

Hiện nay, ông T chỉ đang nhận khoán trồng rừng với Công ty tại 0,5ha. Lô đất Công ty giao khoán cho ông T, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 1990 là: Các lô a, b, c và d, khoảnh 4 (nay là khoảnh 3) cho ông T nhận khoán bảo vệ rừng.

Đến năm 2002 là lô c và d, khoảnh 4 (nay là khoảnh 3) cho ông T ký hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng số 5/98/HĐKT.

Đến năm 2009 là lô a1 khoảnh 4 (nay là khoảnh 3) cho ông T ký hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng số 01/2009/HĐGK.

Đến năm 2016 là lô f5-1, khoảnh 3 (trước đây là khoảnh 4) cho ông T ký hợp đồng giao khoán số 52/17/HĐGK-BG. Hiện nay, hợp đồng này vẫn đang thực hiện.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông T là người nhận khoán với Công ty.

6. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lục Văn P:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông P, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2011 là lô a4, khoảnh 13 cho ông P ký hợp đồng giao nhận khoán số 35TT/2012/HĐGK. Hiện nay, hợp đồng này vẫn chưa thanh lý.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông P là người nhận khoán với Công ty.

7. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn S:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông S, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2012 và 2014 là lô a6 khoảnh 13 và lô c9 khoảnh 13 cho ông S ký hợp đồng nhận khoán số 95ĐU/2012/HĐGK và số 40/2014/HĐGK.

Đến năm 2018 là lô a6 và c9 khoảnh 13, do ông S không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông S là người nhận khoán với Công ty.

8. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị C:

Bà C là con dâu ông Triệu Văn S. Công ty không giao khoán cho Bà C mà giao khoán cho ông S. Lô đất Công ty giao khoán cho ông S, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 1999 là lô a4 khoảnh 8 (nay là khoảnh 13) cho ông S ký hợp đồng nhận khoán số 30/2002/HĐKT.

Đến năm 2010 là lô b23 khoảnh 13 cho ông S ký hợp đồng nhận khoán số 31/2010/HĐ.

Đến năm 2015 là d15 khoảnh 13, do ông S không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông S là người nhận khoán với Công ty.

9. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn S2:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông S2, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2006 là lô a khoảnh 3 (nay là khoảnh 7) cho ông Tần Ngọc I ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng.

Đến năm 2013 là lô b8 khoảnh 7 cho ông Nguyễn Văn T ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng.

Đến năm 2017 là lô g3 khoảnh 7 cho ông Nguyễn Văn T ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng số 07ĐU/HĐKG17. Sau đó, ông S2 và ông T tự thỏa thuận chuyển quyền và nghĩa vụ thực hiện hợp đồng cho nhau. Hiện nay, hợp đồng giữa Công ty và ông T vẫn chưa thanh lý.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông T là người nhận khoán với Công ty.

10. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Minh Q:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông Q, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 1999, là lô a4 khoảnh 13 (8 cũ) cho ông Q ký hợp đồng nhận khoán số 43/2002/HĐKT.

Đến năm 2005, là lô k khoảnh 13 (8 cũ) cho ông Q ký hợp đồng nhận khoán số 10/HĐKT.

Đến năm 2010, là lô b19 khoảnh 13 (8 cũ) cho ông Q ký hợp đồng nhận khoán số 52/2010/HĐKT.

Đến năm 2015 là d17 khoảnh 13, do ông Q không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông Q là người nhận khoán với Công ty.

11. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn S:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông S, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2009 là lô b17, b27 khoảnh 13 cho ông S ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng số 34/2010/HĐ.

Đến năm 2015 là lô d8, b10 khoảnh 13, do ông S không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông S là người nhận khoán với Công ty.

12. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông T và ông Đ (bố chồng bà N), Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2009 là: lô a6 khoảnh 10 cho ông Nguyễn Văn T ký hợp đồng nhận khoán số 02/2009HĐ; lô a8 khoảnh 10 cho Ông Lê Văn Đ (bố chồng bà N) ký hợp đồng nhận khoán số 01/2009HĐ.

Đến năm 2016 là lô đ1 và đ3 khoảnh 10, do ông L không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất nhưng bà N, ông L đã tự ý trồng cây chiếm đất lâm nghiệp của Công ty tại đ1 và đ3 khoảnh 10. Công ty đã khởi kiện ra Tòa án. Năm 2019, Tòa án xét xử đã tuyên buộc bà N, ông L phải trả lại đất cho Công ty.

13. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông D (bố chồng bà M), Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2009 là lô a3 khoảnh 10 cho Ông Đoàn Văn D (bố chồng bà M) ký hợp đồng nhận khoán số 40/2009HĐ.

Đến năm 2016, lô đ2 khoảnh 10, do ông D không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất nhưng bà M đã tự ý trồng cây chiếm đất lâm nghiệp của Công ty tại đ2 khoảnh 10. Công ty đã khởi kiện ra Tòa án. Năm 2019, Tòa án xét xử đã tuyên buộc bà M phải trả lại đất cho Công ty.

14. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H:

Lô đất Công ty giao khoán cho bà H, ông Đ (chồng bà N), Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2011, 2012 và 2013 là lô: d1 khoảnh 13 cho Ông Nguyễn Trung Đ (chồng bà H) ký hợp đồng nhận khoán số 50ĐU/2011/HĐGK; lô a5 khoảnh 7 cho bà H ký hợp đồng nhận khoán số 71ĐU/2012/HĐGK; lô b16 và b17 khoảnh 13 cho ông Đ ký hợp đồng nhận khoán số 62ĐU/2013/HĐGK và 63-ĐU/2013/HĐGK.

Đến năm 2017 và 2018 là lô: b16, b17, g11 và h2 khoảnh 13, do ông Đ không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông Đ và bà H là ngươi nhận khoán với Công ty.

15. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị A:

Lô đất Công ty giao khoán cho bà Ánh, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2008 là lô c2 khoảnh 10 cho Ông Đoàn Văn H (chống bà A) ký hợp đồng nhận khoán số 08/200HĐ.

Đến năm 2013 là lô b4 khoảnh 10 cho ông H ký hợp đồng nhận khoán số 29ĐU/2013/HĐGK.

Đến năm 2019 là lô b4 khoảnh 10, do ông H không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông H là người nhận khoán với Công ty.

16. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D:

Lô đất Công ty giao khoán cho bà A, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2013 là lô b27, khoảnh 13 cho ông D ký hợp đồng giao nhận khoán số 36-ĐU/2013/HĐGK. Hiện nay, hợp đồng này vẫn chưa thanh lý.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông D là người nhận khoán với Công ty.

17. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L:

Lô đất Công ty giao khoán cho bà L, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2011 là: Lô i, e1, e2 khoảnh 13 cho bà L ký hợp đồng nhận khoán số 32-ĐU/2011/HĐGK.

Đến năm 2017 là lô g17 và g8 khoảnh 13, do bà L không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Bà Liên là người nhận khoán với Công ty.

18. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L1:

Lô đất Công ty giao khoán cho bà L1, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2013 và 2015 là: Lô b23 khoảnh 13 cho bà L1 ký hợp đồng nhận khoán số 34-ĐU/2013/HĐGK; lô b29 khoảnh 13 cho ông Triệu Văn H (chồng bà L1) ký hợp đồng nhận khoán số 38-ĐU/2013/HĐGK; lô d12 khoảnh 13 cho ông Triệu Văn H (chồng bà L1) ký hợp đồng nhận khoán số 06-ĐU/2015/HĐGK. Hiện nay, cả 03 hợp đồng nêu trên vẫn đang thực hiện.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Bà L1 là ngươi nhận khoán với Công ty.

19. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn C:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông C, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2010 là lô b21, khoảnh 13 cho ông C ký hợp đồng nhận khoán số 54/2010/HĐGK.

Đến năm 2015 là lô d11 khoảnh 13, do ông C không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông C là người nhận khoán với Công ty.

20. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông Nguyễn Công C (bố đẻ bà M), Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2010 là b8 khoảnh 13 cho ông C ký hợp đồng số 20/2010HĐ. Hiện nay, hợp đồng này vẫn chưa thanh lý. Bà M đang trồng rừng theo hợp đồng ông Cát ký với Công ty.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông C là người nhận khoán với Công ty.

21. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

Lô đất Công ty giao khoán cho bà H, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 1999 là lô a4 khoảnh 8 (nay là khoảnh 13) cho ông Triệu Văn L (chồng bà H) ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng.

Đến năm 2004 là lô m khoảnh 4 (nay là khoảnh 13) cho bà H ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng.

Đến năm 2010 là lô b6 khoảnh 13 cho ông L ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng.

Đến năm 2014 là lô c10 khoảnh 13 cho ông L ký hợp đồng nhận khoán số 41/2014/HĐGK-ĐU. Hiện nay, hợp đồng nay vẫn đang thực hiện.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông L và bà H là người nhận khoán với Công ty.

22. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D:

Lô đất Công ty giao khoán cho bà D, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2008 là lô k khoảnh 8 cho ông Chu Văn T (chồng bà D) ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng.

Đến năm 2013 là lô b26 khoảnh 7 cho ông T ký hợp đồng nhận khoán số 51-ĐU/2013/HĐGK. Hiện nay, hợp đồng này vẫn chưa thanh lý.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông T là người nhận khoán với Công ty.

23. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung S1:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông S1, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2010, 2011 và 2013 là: lô b9 khoảnh 13 cho ông S1 ký hợp đồng nhận khoán số 41/2010HĐ; lô c1 khoảnh 13 cho ông S1 ký hợp đồng nhận khoán số 49ĐU/2011/HĐGK; lô b8 khoảnh 13 cho ông S1 ký hợp đồng nhận khoán số 50ĐU/2013/HĐGK.

Đến năm 2017 và 2018 là lô g7 và h3 khoảnh 13, do ông S1 không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông S1 là người nhận khoán với Công ty.

24. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông M, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2011 là lô d và lô e khoảnh 13 cho ông M ký hợp đồng nhận khoán số 29ĐU/2011/HĐGK.

Đến năm 2017 là lô g5 và g6 khoảnh 13, do ông M không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông M là người nhận khoán với Công ty.

25. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông T, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2010, 2011, 2013 và 2014 là: Lô b7 khoảnh 13 cho ông T ký hợp đồng nhận khoán số 23/2010HĐ; lô g khoảnh 13 cho ông T ký hợp đồng nhận khoán số 30ĐU2011/HĐGK; lô b14 khoảnh 13 cho ông T ký hợp đồng nhận khoán số 61ĐU/2013/HĐGK; lô c2 khoảnh 7 cho ông T ký hợp đồng nhận khoán số 25/2014/HĐGK-ĐU.

Đến năm 2022 là lô p1, b14, do ông T không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất. Riêng hợp đồng nhận khoán số 25/2014/HĐGK-ĐU vẫn đang thực hiện.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông T là người nhận khoán với Công ty.

26. Đối với yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị H2:

Lô đất Công ty giao khoán cho Ông Nguyễn Công T (chồng bà Huyền), Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2010 và 2012 là: lô b5 khoảnh 13 cho ông T ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng số 22/2010HĐ; lô a3 khoảnh 13 cho ông T ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng số 92ĐU/2012HĐGK.

Đến năm 2015, sau khi thanh lý hợp đồng do ông T không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông T là người nhận khoán với Công ty.

27. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Văn T:

Lô đất Công ty giao khoán cho Ông Nông Văn M (chồng bà T), Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 1999, là lô a6 khoảnh 8 (nay là khoảnh 7) cho ông M ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng.

Đến năm 2006 là lô n khoảnh 8 (nay là khoảnh 7) cho bà T ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng.

Đến năm 2013 là lô b3 khoảnh 7 cho ông M ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng số 03-ĐU/2013/HĐGK. Hiện nay, hợp đồng này vẫn chưa thanh lý.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông M, bà Tuyết là người nhận khoán với Công ty.

28. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T1:

Lô đất Công ty giao khoán cho Ông Lê Đức H (chồng bà Tính), Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2013 là lô b23 khoảnh 7 cho ông H ký hợp đồng nhận khoán số 43ĐU/2013/HĐG. Hiện nay, hợp đồng này vẫn chưa thanh lý.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông H là người nhận khoán với Công ty.

29. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L:

Lô đất Công ty giao khoán cho ông L, Lâm trường YT trước đây nay là Công ty đã quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1963 đến nay, cụ thể:

Năm 2010 là lô b2 khoảnh 7 cho ông L ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng số 42/2010HĐ.

Đến năm 2017, là lô f1 khoảnh 7 do ông L không nhận khoán chu kỳ tiếp nên Công ty tự tổ chức sản xuất.

Hồ sơ giao nhận khoán có nhiều điểm nhắc đi nhắc lại vị trí lô, khoảnh đất giao khoán là của Công ty. Ông L là người nhận khoán với Công ty.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các thành viên trong hộ gia đình của những người khởi kiện thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Đề nghị Tòa án tuyên hủy quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 và Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 06/2022/HC-ST ngày 23/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 3; điểm c khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 4 Điều 57; khoản 1 Điều 116; điểm h khoản 1 Điều 143, điểm đ khoản 1 điều 123, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204; Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật tố tụng hành chính; Điều 13, Điều 56 và Điều 59 của Luật đất đai năm 2013; Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 46 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 13 Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ; Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 11 Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BYNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp; Điều 12, 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 hướng dẫn về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị hủy Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc giang về việc thu hồi và hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang (cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT, thuê rừng gắn liền với đất thuê lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp tại huyện YT, tỉnh Bắc Giang) và đình chỉ yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND

tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT của 29 người khởi kiện.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét sơ thẩm, ngày 02/6/2022 những người khởi kiện gồm: Ông Lâm Văn X, ông Quách Xuân L, bà Lăng Thị Ngọc N, ông Lục Văn P, bà Lương Thị C, ông Triệu Văn S2, ông Triệu Minh Q, ông Nông Văn S, ông Triệu Văn S, bà Lê Thị N, bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, bà Âu Thị A, ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L, ông Triệu Xuân C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Thị T) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện có kháng cáo là bà Lương Thị C, bà Âu Thị A vắng mặt; những người khởi kiện có kháng cáo khác và người bị kiện đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã khẳng định việc ban hành các quyết định hành chính của người bị kiện là đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Lương Thị C, bà Âu Thị A; không chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Văn X, ông Quách Xuân L, bà Lăng Thị Ngọc N, ông Lục Văn P, ông Triệu Văn S2, ông Triệu Minh Q, ông Nông Văn S3, ông Triệu Văn S, bà Lê Thị N, bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L, ông Triệu Xuân C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Thị T), giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử vụ án hành chính thấy:

[I]. Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 28/12/2016 UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 783/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT.

Ngày 25/12/2018, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 840/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT thuê rừng gắn với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện YT.

Ngày 28/8/2019 những người khởi kiện (29 người) có đơn khởi kiện quyết định hành chính số 783/QĐ-UBND và quyết định số 840/QĐ-UBND đến Tòa án

nhân dân tỉnh Bắc Giang là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Người khởi kiện đề nghị hủy các quyết định hành chính: Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 và Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30 và Điều 32 của Luật tố tụng hành chính thì Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 là quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Quyết định số 783/QĐ ngày 28/12/2016 được thay thế bằng Quyết định 399/QĐ ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH hai thành viên Lâm nghiệp YT, người khởi kiện yêu cầu hủy quyết định này nên cần xem xét trong vụ án này.

[3]. Về sự vắng mặt người tham gia tố tụng: Người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền cho người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền cho người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó Toà án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 158 của Luật tố tụng hành chính.

[II]. Về nội dung:

[1]. Xét tính hợp pháp và có căn cứ Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thu hồi và hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT thuê rừng gắn với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện YT.

[1.1]. Về hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục: Ban hành đúng hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hiệu, thời hạn theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật tố tụng hành chính, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

[1.2]. Về nội dung: Quyết định số 840/QĐ -UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang có nội dung, căn cứ phù hợp quy định tại Điều 46 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Cụ thể:

Tại Điều 1 của Quyết định số 840/QĐ -UBND đã quyết định *"Thu hồi và hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang (về việc cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp tại huyện YT, tỉnh Bắc Giang);*

đồng thời thu hồi và hủy toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liên với đất đã cấp cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015.

Lý do thu hồi: Tại thời điểm lập hồ sơ xin thuê đất Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT chưa được UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất bằng quyết định riêng".

Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật đất đai năm 2013 được hướng dẫn cụ thể tại Điều 46 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định trường hợp lập hồ sơ xin thuê đất, người xin thuê đất phải được cơ quan nhà nước cố thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng đất dự kiến cho thuê. Khi lập hồ sơ xin thuê 1.837,6 ha đất trên có 71,3 ha rừng theo Quyết định 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT chưa được UBND tỉnh Bắc Giang quyết định phê duyệt phương án sử dụng 1.837,6 ha đất này theo quy định. Vì vậy, không đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 46 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là Công ty phải *"Báo cáo cơ quan tài nguyên và môi trường thẩm định phương án sử dụng đất trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt"*; chưa đúng khoản 2 Điều 26 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định *"Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp tại địa phương; chỉ đạo thực hiện việc xác định cụ thể ranh giới, cắm mốc giới sử dụng đất theo phương án được duyệt, lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho công ty..."*.

Do vậy, việc UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 là không đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Điều 46 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Công ty lâm nghiệp theo Quyết định số 35/QĐ-UBND cũng không đúng nên Quyết định số 840/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 là đúng quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật tố tụng hành chính, Điều 46 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Tại điểm 2 khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 840/QĐ-UBND, UBND tỉnh Bắc Giang quyết định cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT có trách nhiệm tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất, rừng theo phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 là đúng quy định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; khoản 4 Điều 57 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Điều 13, Điều 56 và Điều 59 Luật đất đai năm 2013; Điều 46 Nghị định số 43/2014/NĐ-

CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018.

[2]. Xét tính hợp pháp và có căn cứ Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT:

[2.1]. Về hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành: Đảm bảo theo đúng quy định về hình thức, trình tự, thủ tục và thẩm quyền tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 46 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Điều 13 Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

[2.2]. Về nội dung: Ngày 28/12/2016, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 783/QĐ-UBND phê duyệt phương án sử dụng đất cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT đúng theo quy định tại Điều 46 nghị định số 43/NĐ và Nghị định số 118 của Chính phủ; Thông tư số 07/2015 ngày 26/2/2015 của Bộ tài nguyên và môi trường. Nội dung Quyết định số 783/QĐ-UBND của UBND tỉnh đồng ý phương án sử dụng đất, rừng của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT đang quản lý, sử dụng. Do vậy, nội dung này của Quyết định 783/QĐ-UBND chỉ là việc xác định trách nhiệm tiếp tục quản lý sử dụng đất, rừng, Công ty đã được phê duyệt phương án sử dụng đất chứ không phải quyết định giao đất giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng.

Mặt khác, Bản án hành chính phúc thẩm số 248/2019/HC-PT ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã giải quyết, nhận định về tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 840/QĐ ngày 25/12/2018 và Quyết định số 783 ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang: *"Nội dung Quyết định số 783/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang đồng ý phương án sử dụng đất, rừng của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT đang quản lý, sử dụng. Nội dung này xác định trách nhiệm quản lý sử dụng đất, rừng của Công ty đã được phê duyệt phương án sử dụng đất, không phải quyết định giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng. Đây là nội dung mang tính chất quản lý hành chính nhà nước về đất đai của UBND tỉnh Bắc Giang. Quyết định này thể hiện việc UBND tỉnh thực hiện chức năng nội bộ của UBND. Căn cứ Điểm c khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính thì không thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính của Tòa án"*.

Vì vậy, việc UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 là đảm bảo theo đúng quy định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền tại điều 22 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Điều 46 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Điều 13 Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang có nội dung xác định trách nhiệm quản lý sử dụng đất, rừng của Công ty đã được phê duyệt phương án sử dụng đất, không phải

quyết định giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng. Đây là nội dung mang tính chất quản lý hành chính nhà nước về đất đai của UBND tỉnh Bắc Giang. Căn cứ Điểm c khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì không thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính của Tòa án. Do vậy, cần đình chỉ đối với yêu cầu đề nghị hủy Quyết định số 783/QĐ-UBND của người khởi kiện.

[3]. Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH hai thành viên Lâm nghiệp YT (Quyết định này thay thế Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT):

[3.1]. Về hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành: Đảm bảo theo đúng quy định về hình thức, trình tự, thủ tục và thẩm quyền tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 46 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Điều 13 Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

[3.2]. Về nội dung: Như đã nhận định, đánh giá về tính hợp pháp của Quyết định số 783/QĐ-UBND nêu trên, Hội đồng xét xử thấy: Quyết định 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt Phương án sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV lâm nghiệp YT là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và có đầy đủ căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật. Đây là Quyết định mang tính chất quản lý hành chính Nhà nước về đất đai của UBND tỉnh Bắc Giang, thể hiện việc UBND tỉnh thực hiện chức năng, điều hành trong nội bộ của UBND. Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang thay thế Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 đã đảm bảo quy định pháp luật.

[4]. Từ những nhận định, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Các quyết định hành chính bị kiện đã đảm bảo đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính bác yêu cầu khởi kiện của 29 người khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc giang về việc thu hồi và hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang (cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT, thuê rừng gắn liền với đất thuê lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp tại huyện YT, tỉnh Bắc Giang). Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp YT là có cơ sở.

Do vậy, cần chấp nhận đề nghị của người bị kiện và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của bà Lương Thị C và bà Âu Thị A do đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên căn cứ Điều 229 Luật tố tụng hành chính, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Bà C và bà Ánh.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên những người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên do người khởi kiện là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 229, khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

[1]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Lương Thị C và bà Âu Thị A.

Bác kháng cáo của ông Lâm Văn X, ông Quách Xuân L, bà Lăng Thị Ngọc N, ông Lục Văn P, ông Triệu Văn S2, ông Triệu Minh Q, ông Nông Văn S3, ông Triệu Văn S, bà Lê Thị N, bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L, ông Triệu Xuân C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Thị T), giữ nguyên các quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 06/2022/HC-ST ngày 23/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

[2]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Án phí: Ông Lâm Văn X, ông Quách Xuân L, bà Lăng Thị Ngọc N, ông Lục Văn P, bà Lương Thị C, ông Triệu Văn S2, ông Triệu Minh Q, ông Nông Văn S3, ông Triệu Văn S, bà Lê Thị N, bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, bà Âu Thị A, ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị L, ông Triệu Xuân C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Thị T) được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, P. HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường